

Số: 37b/QĐ-THCSHA

Hải Anh, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước
năm 2024 của trường THCS Hải Anh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HẢI ANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán số 282/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu ngày 12 tháng 5 năm 2025.

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu khai quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường THCS Hải Anh. (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng và bộ phận tài chính các tổ liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thu Huyền

Đơn vị: Trường THCS Hải Anh

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA TRƯỜNG THCS HẢI ANH

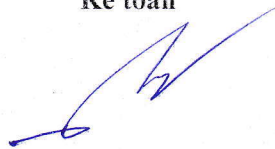
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng Giáo dục Đào tạo Hải Hậu và Quyết định số 37b/QĐ/THCSHA ngày 19/5/2025 của Trường THCS Hải Anh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8 728 373 000	8 728 373 000		
I	Nguồn ngân sách trong nước	8 728 373 000	8 728 373 000		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8 728 373 000	8 728 373 000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8 728 373 000	8 728 373 000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tân				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Kế toán



Trần Thị Lụa

Hải Anh, ngày 19 tháng 5 năm 2025

Hiệu trưởng



Trần Thị Thu Huyền

Số: 282 /PGDDĐT-TC

Hải Hậu, ngày 12 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Trung học cơ sở Hải Anh

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Trung học cơ sở Hải Anh và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 17/4/2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo và trường Trung học cơ sở Hải Anh; Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Trung học cơ sở Hải Anh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: **8.748.689.000** đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 7.312.195.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.436.494.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: **8.728.373.000** đồng;
- Kinh phí quyết toán: **8.728.373.000** đồng;
- Kinh phí giảm trong năm (Dự toán bị hủy): **20.316.000** đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm chỉ cho con

người thực hiện theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng; chi phục vụ các hoạt động chuyên môn, thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp trường, huyện, tỉnh, chỉ hành chính, dịch vụ công cộng..., chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản thường xuyên, tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, phục vụ trường chuẩn và các nhiệm vụ khác... theo chế độ hiện hành. Trong năm có bổ sung kinh phí miễn giảm học phí, tiền hỗ trợ chi phí học tập, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2023-2024; bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do điều động, chuyển, nâng bậc lương thường xuyên, truy lĩnh nâng lương trước thời hạn; bổ sung kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở, kinh phí chế độ tiền thưởng đối với viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: - **406.129.811** đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 221.648.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:
 - + Thực hiện mua sắm tài sản theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định hiện hành;
 - + Quản lý sử dụng tài sản theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Tài sản cố định của đơn vị được quản lý theo dõi, tính hao mòn theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
 - + Chế độ chi tiêu cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng; Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định;
 - + Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

+ Thực hiện công khai tài sản theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

b. Một số hạn chế:

- PC số 12 ngày 03/6/2024 chỉ sửa chữa máy lọc nước 10.675.000 đồng thiếu giấy báo hỏng, biên bản khảo sát

2. Kiến nghị:

- Do thời gian xét duyệt có hạn, đề nghị Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo phụ trách kế toán và các bộ phận liên quan của đơn vị tiếp tục rà soát lại toàn bộ chứng từ, sổ sách kế toán, khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

- Để phục vụ tốt cho công tác quản lý, thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các chính sách, chế độ của Nhà nước, đề nghị nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các quy định hiện hành, lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

+ Thực hiện việc quản lý thu, chi học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Hải Hậu và các văn bản hiện hành.

+ Tổ chức vận động tài trợ đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

+ Thường xuyên cập nhật kịp thời các văn bản hiện hành, tổ chức kiểm tra, rà soát quy chế chi tiêu của đơn vị để làm căn cứ thanh toán đảm bảo theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức nhà nước quy định.

+ Đề nghị phụ trách kế toán đơn vị thu thập, kiểm tra, thẩm định chứng từ chặt chẽ, tham mưu về công tác lập dự trù, lập chứng từ ban đầu và thực hiện chi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải tuân theo trình tự, thủ tục các văn bản tài chính hiện hành.

+ Định kỳ cuối tháng đơn vị phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi (nếu có) tại ngân hàng, kho bạc nhà nước.

+ Định kỳ cuối năm thực hiện kiểm kê và lập biên bản kiểm kê tài sản cố định, đảm bảo cho công tác quản lý tài sản cố định giữa sổ sách và thực tế hiện có được chính xác. Rà soát và thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao, hư hỏng không sửa chữa được. Đối với những tài sản chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính phải được chuyển theo dõi công cụ dụng cụ theo đúng quy định.

+ Rà soát, thực hiện công khai các nội dung thuộc lĩnh vực tài chính kế toán theo các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng nội dung, biểu

mẫu, thời gian quy định. Đặc biệt lưu ý tạo một mục công khai riêng và thực hiện công khai ngân sách trên cổng thông tin điện tử của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Thông báo này được lập thành 03 bản: 1 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 1 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 1 lưu tại đơn vị./.

Nơi nhận:

- Trường THCS Hải Anh;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Phòng TC-KH huyện;

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDĐT

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Anh
Chương: 622

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	8.824.778.500	8.824.778.500	
02	a. Từ NSNN cấp	8.824.778.500	8.824.778.500	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	9.046.426.500	9.046.426.500	
06	a. Chi phí hoạt động	9.046.426.500	9.046.426.500	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(221.648.000)	(221.648.000)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	1.360.373.000	1.360.373.000	
11	Chi phí	1.517.963.611	1.517.963.611	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	(157.590.611)	(157.590.611)	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	299.522	299.522	
21	Chi phí	202.922	202.922	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	96.600	96.600	
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	438.211.230	438.211.230	
31	Chi phí khác	438.211.230	438.211.230	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	Chi phí thuế TNDN	26.987.800	26.987.800	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	(406.129.811)	(406.129.811)	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ			
53	Kinh phí cải cách tiền lương	221.648.000	221.648.000	

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDĐT

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Anh

Chương: 622

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo
A	B	I
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	8.824.778.500
02	a. Từ NSNN cấp	8.824.778.500
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	9.046.426.500
06	a. Chi phí hoạt động	9.046.426.500
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(221.648.000)
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	1.360.373.000
11	Chi phí	1.517.963.611
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	(157.590.611)
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	299.522
21	Chi phí	202.922
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	96.600
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	438.211.230
31	Chi phí khác	438.211.230
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	26.987.800
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	(406.129.811)
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	221.648.000

SỐ LIỆU XÉT DUYẾT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI ANH

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng		Ngân sách			Nguồn khác			
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	Ngân sách nhà nước										
	Nguồn ngân sách trong nước										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	8.748.689.000	8.748.689.000		8.748.689.000	8.748.689.000				
	-Kinh phí không tự chủ	03	1.173.254.000	1.173.254.000		1.173.254.000	1.173.254.000				
	-Kinh phí tự chủ	04	7.200.100.000	7.200.100.000		7.200.100.000	7.200.100.000				
	-Kinh phí Quỹ Tiền thường	05	257.056.000	257.056.000		257.056.000	257.056.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	118.279.000	118.279.000		118.279.000	118.279.000				
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	8.748.689.000	8.748.689.000		8.748.689.000	8.748.689.000				
	-Kinh phí không tự chủ	08	1.173.254.000	1.173.254.000		1.173.254.000	1.173.254.000				
	-Kinh phí tự chủ	09	7.200.100.000	7.200.100.000		7.200.100.000	7.200.100.000				
	-Kinh phí Quỹ Tiền thường	10	257.056.000	257.056.000		257.056.000	257.056.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	118.279.000	118.279.000		118.279.000	118.279.000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	8.728.373.000	8.728.373.000		8.728.373.000	8.728.373.000				
	-Kinh phí không tự chủ	13	1.173.254.000	1.173.254.000		1.173.254.000	1.173.254.000				
	-Kinh phí tự chủ	14	7.179.784.000	7.179.784.000		7.179.784.000	7.179.784.000				
	-Kinh phí Quỹ Tiền thường	15	257.056.000	257.056.000		257.056.000	257.056.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	118.279.000	118.279.000		118.279.000	118.279.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	8.728.373.000	8.728.373.000		8.728.373.000	8.728.373.000				
	-Kinh phí không tự chủ	18	1.173.254.000	1.173.254.000		1.173.254.000	1.173.254.000				
	-Kinh phí tự chủ	19	7.179.784.000	7.179.784.000		7.179.784.000	7.179.784.000				
	-Kinh phí Quỹ Tiền thường	20	257.056.000	257.056.000		257.056.000	257.056.000				

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	118.279.000	118.279.000		118.279.000	118.279.000				
6	Dự toán bị hủy	22	20.316.000	20.316.000		20.316.000	20.316.000				
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23									
B	TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ KHÁC										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	458.250.000	458.250.000					458.250.000	458.250.000	
2	Số thu được trong năm	02	1.712.988.230	1.712.988.230					1.712.988.230	1.712.988.230	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	2.171.238.230	2.171.238.230					2.171.238.230	2.171.238.230	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	2.107.479.041	2.107.479.041					2.107.479.041	2.107.479.041	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	63.759.189	63.759.189					63.759.189	63.759.189	
I	HOC PHÍ										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	443.820.000	443.820.000					443.820.000	443.820.000	
2	Số thu được trong năm	02	114.220.000	114.220.000					114.220.000	114.220.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	558.040.000	558.040.000					558.040.000	558.040.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	541.298.000	541.298.000					541.298.000	541.298.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	16.742.000	16.742.000					16.742.000	16.742.000	
II	GỬI XE										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	63.289.000	63.289.000					63.289.000	63.289.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	63.289.000	63.289.000					63.289.000	63.289.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	63.289.000	63.289.000					63.289.000	63.289.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05									
III	HOC THÊM (KỶ NĂNG SỐNG)										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	14.430.000	14.430.000					14.430.000	14.430.000	
2	Số thu được trong năm	02	1.182.864.000	1.182.864.000					1.182.864.000	1.182.864.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.197.294.000	1.197.294.000					1.197.294.000	1.197.294.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.150.276.811	1.150.276.811					1.150.276.811	1.150.276.811	

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
				TỔNG CỘNG	10.835.852.041	10.835.852.041		8.728.373.000	8.728.373.000		2.107.479.041	2.107.479.041	
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	8.728.373.000	8.728.373.000		8.728.373.000	8.728.373.000				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	8.725.383.000	8.725.383.000		8.725.383.000	8.725.383.000				
070	073			Kinh phí không giao tự chủ không giao khoán	1.170.264.000	1.170.264.000		1.170.264.000	1.170.264.000				
070	073	6000		Tiền lương	577.465.200	577.465.200		577.465.200	577.465.200				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	577.465.200	577.465.200		577.465.200	577.465.200				
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200		8.197.200	8.197.200				
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200		8.197.200	8.197.200				
070	073	6100		Phụ cấp lương	298.724.762	298.724.762		298.724.762	298.724.762				
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.860.000	4.860.000		4.860.000	4.860.000				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	169.597.800	169.597.800		169.597.800	169.597.800				
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	972.000	972.000		972.000	972.000				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	123.294.962	123.294.962		123.294.962	123.294.962				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	150.951.838	150.951.838		150.951.838	150.951.838				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	108.122.810	108.122.810		108.122.810	108.122.810				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	21.414.533	21.414.533		21.414.533	21.414.533				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	14.208.511	14.208.511		14.208.511	14.208.511				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.205.984	7.205.984		7.205.984	7.205.984				
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.425.000	7.425.000		7.425.000	7.425.000				
070	073	6600	6649	Khác	7.425.000	7.425.000		7.425.000	7.425.000				
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000				
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	65.000.000	65.000.000		65.000.000	65.000.000				
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	65.000.000	65.000.000		65.000.000	65.000.000				
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.500.000	12.500.000		12.500.000	12.500.000				
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.500.000	12.500.000		12.500.000	12.500.000				
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	7.179.784.000	7.179.784.000		7.179.784.000	7.179.784.000				
070	073	6000		Tiền lương	3.484.667.200	3.484.667.200		3.484.667.200	3.484.667.200				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.484.667.200	3.484.667.200		3.484.667.200	3.484.667.200				
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	247.954.500	247.954.500		247.954.500	247.954.500				
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	247.954.500	247.954.500		247.954.500	247.954.500				
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.996.231.083	1.996.231.083		1.996.231.083	1.996.231.083				
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	32.400.000	32.400.000		32.400.000	32.400.000				
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	76.800.723	76.800.723		76.800.723	76.800.723				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.087.616.160	1.087.616.160		1.087.616.160	1.087.616.160				
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.480.000	6.480.000		6.480.000	6.480.000				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	792.934.200	792.934.200		792.934.200	792.934.200				
070	073	6200		Tiền thưởng	37.260.000	37.260.000		37.260.000	37.260.000				
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	37.260.000	37.260.000		37.260.000	37.260.000				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	1.113.888.267	1.113.888.267		1.113.888.267	1.113.888.267				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	834.755.278	834.755.278		834.755.278	834.755.278				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	140.221.722	140.221.722		140.221.722	140.221.722				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	92.238.527	92.238.527		92.238.527	92.238.527				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.672.740	46.672.740		46.672.740	46.672.740				
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.105.400	17.105.400		17.105.400	17.105.400				
070	073	6400	6449	Chi khác	17.105.400	17.105.400		17.105.400	17.105.400				
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	59.969.124	59.969.124		59.969.124	59.969.124				

Loại	Khuôn	Mức	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
070	073	6500	6501	Tiền điện	57.969.124	57.969.124		57.969.124	57.969.124				
070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000				
070	073	6550		Vật tư văn phòng	97.187.000	97.187.000		97.187.000	97.187.000				
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	43.323.000	43.323.000		43.323.000	43.323.000				
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.850.000	16.850.000		16.850.000	16.850.000				
070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	3.040.000	3.040.000		3.040.000	3.040.000				
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	33.974.000	33.974.000		33.974.000	33.974.000				
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.800.000	14.800.000		14.800.000	14.800.000				
070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	264.000	264.000		264.000	264.000				
070	073	6600	6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.536.000	7.536.000		7.536.000	7.536.000				
070	073	6600	6649	Khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000				
070	073	6700		Công tác phí	20.550.000	20.550.000		20.550.000	20.550.000				
070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	4.950.000	4.950.000		4.950.000	4.950.000				
070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	15.600.000	15.600.000		15.600.000	15.600.000				
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	6.900.000	6.900.000		6.900.000	6.900.000				
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.900.000	6.900.000		6.900.000	6.900.000				
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.421.426	50.421.426		50.421.426	50.421.426				
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	34.921.426	34.921.426		34.921.426	34.921.426				
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	15.500.000	15.500.000		15.500.000	15.500.000				
070	073	7750		Chi khác	24.950.000	24.950.000		24.950.000	24.950.000				
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	24.950.000	24.950.000		24.950.000	24.950.000				
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.900.000	7.900.000		7.900.000	7.900.000				
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.900.000	7.900.000		7.900.000	7.900.000				
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	118.279.000	118.279.000		118.279.000	118.279.000				
070	073	6000		Tiền lương	60.604.400	60.604.400		60.604.400	60.604.400				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	60.604.400	60.604.400		60.604.400	60.604.400				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL		Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
070	073	6100		Phụ cấp lương	25.311.614	25.311.614		25.311.614	25.311.614					
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	18.181.320	18.181.320		18.181.320	18.181.320					
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.130.294	7.130.294		7.130.294	7.130.294					
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.750.000	6.750.000		6.750.000	6.750.000					
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.750.000	6.750.000		6.750.000	6.750.000					
070	073	6300		Các khoản đóng góp	15.917.986	15.917.986		15.917.986	15.917.986					
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	11.853.571	11.853.571		11.853.571	11.853.571					
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.032.041	2.032.041		2.032.041	2.032.041					
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.355.027	1.355.027		1.355.027	1.355.027					
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	677.347	677.347		677.347	677.347					
070	073	7750		Chi khác	9.695.000	9.695.000		9.695.000	9.695.000					
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.695.000	9.695.000		9.695.000	9.695.000					
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	257.056.000	257.056.000		257.056.000	257.056.000					
070	073	6200		Tiền thưởng	257.056.000	257.056.000		257.056.000	257.056.000					
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	257.056.000	257.056.000		257.056.000	257.056.000					
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000					
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000					
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000					
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000					
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	2.107.479.041	2.107.479.041						2.107.479.041	2.107.479.041	
070	073			I - HỌC PHÍ	541.298.000	541.298.000						541.298.000	541.298.000	
070	073	6000		Tiền lương	221.648.000	221.648.000						221.648.000	221.648.000	
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	221.648.000	221.648.000						221.648.000	221.648.000	
070	073	6050	6050	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.112.500	28.112.500						28.112.500	28.112.500	

Loại	Khoản	Mức	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.112.500	28.112.500					28.112.500	28.112.500	
070	073	6100		Phụ cấp lương	56.499.548	56.499.548					56.499.548	56.499.548	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.499.548	56.499.548					56.499.548	56.499.548	
070	073	6200		Tiền thưởng	3.500.000	3.500.000					3.500.000	3.500.000	
070	073		6249	Thưởng khác	3.500.000	3.500.000					3.500.000	3.500.000	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.238.000	14.238.000					14.238.000	14.238.000	
070	073		6449	Chi khác	14.238.000	14.238.000					14.238.000	14.238.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	42.075.500	42.075.500					42.075.500	42.075.500	
070	073		6553	Khoản văn phòng phẩm	3.500.000	3.500.000					3.500.000	3.500.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	38.575.500	38.575.500					38.575.500	38.575.500	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.843.000	7.843.000					7.843.000	7.843.000	
070	073		6649	Chi khác	7.843.000	7.843.000					7.843.000	7.843.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	2.250.000	2.250.000					2.250.000	2.250.000	
070	073		6757	Thê mướn lao động trong nước	2.250.000	2.250.000					2.250.000	2.250.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	50.985.000	50.985.000					50.985.000	50.985.000	
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	12.165.000	12.165.000					12.165.000	12.165.000	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.350.000	15.350.000					15.350.000	15.350.000	
070	073		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.160.000	9.160.000					9.160.000	9.160.000	
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.310.000	14.310.000					14.310.000	14.310.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.441.000	5.441.000					5.441.000	5.441.000	
070	073		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.441.000	5.441.000					5.441.000	5.441.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	108.705.452	108.705.452					108.705.452	108.705.452	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	68.074.452	68.074.452					68.074.452	68.074.452	
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.832.000	5.832.000					5.832.000	5.832.000	
070	073		7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	34.799.000	34.799.000					34.799.000	34.799.000	
070	073			II - XE ĐẠP	63.289.000	63.289.000					63.289.000	63.289.000	
070	073			Chi phí thuê mướn	40.000.000	40.000.000					40.000.000	40.000.000	

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CTL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CTL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CTL
070	073		6799	Chi thuê mượn khác	40.000.000	40.000.000					40.000.000	40.000.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHHT	19.958.000	19.958.000					19.958.000	19.958.000	
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	10.645.000	10.645.000					10.645.000	10.645.000	
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.313.000	9.313.000					9.313.000	9.313.000	
070	073	7750		Chi khác	3.331.000	3.331.000					3.331.000	3.331.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	3.331.000	3.331.000					3.331.000	3.331.000	
070	073			III - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	1.150.276.811	1.150.276.811					1.150.276.811	1.150.276.811	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	985.323.430	985.323.430					985.323.430	985.323.430	
070	073		6449	Chi khác	985.323.430	985.323.430					985.323.430	985.323.430	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.878.581	13.878.581					13.878.581	13.878.581	
070	073		6501	Tiền điện	13.878.581	13.878.581					13.878.581	13.878.581	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHHT	118.617.000	118.617.000					118.617.000	118.617.000	
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	65.317.000	65.317.000					65.317.000	65.317.000	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.270.000	25.270.000					25.270.000	25.270.000	
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.430.000	14.430.000					14.430.000	14.430.000	
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.600.000	13.600.000					13.600.000	13.600.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.801.000	8.801.000					8.801.000	8.801.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.801.000	8.801.000					8.801.000	8.801.000	
070	073	7750		Chi khác	23.656.800	23.656.800					23.656.800	23.656.800	
070	073		7799	Chi các khoản khác	23.656.800	23.656.800					23.656.800	23.656.800	
070	073			IV - NƯỚC UỐNG	79.790.000	79.790.000					79.790.000	79.790.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	50.340.000	50.340.000					50.340.000	50.340.000	
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30.290.000	30.290.000					30.290.000	30.290.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	20.050.000	20.050.000					20.050.000	20.050.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mượn	14.400.000	14.400.000					14.400.000	14.400.000	
070	073		6799	Chi thuê mượn khác	14.400.000	14.400.000					14.400.000	14.400.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHHT	15.050.000	15.050.000					15.050.000	15.050.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.050.000	15.050.000					15.050.000	15.050.000	
070	073			V - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	73.943.230	73.943.230					73.943.230	73.943.230	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.207.925	13.207.925					13.207.925	13.207.925	
070	073		6449	Chi khác	13.207.925	13.207.925					13.207.925	13.207.925	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	9.727.241	9.727.241					9.727.241	9.727.241	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	9.727.241	9.727.241					9.727.241	9.727.241	
070	073	6750		Chi phí thuê mượn	2.100.000	2.100.000					2.100.000	2.100.000	
70	073		6757	Thuế lao động trong nước	2.100.000	2.100.000					2.100.000	2.100.000	
070	073	7750		Chi khác	48.908.064	48.908.064					48.908.064	48.908.064	
070	073		7799	Chi các khoản khác	48.908.064	48.908.064					48.908.064	48.908.064	
070	073			VI - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	198.882.000	198.882.000					198.882.000	198.882.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	102.882.000	102.882.000					102.882.000	102.882.000	
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	102.882.000	102.882.000					102.882.000	102.882.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	96.000.000	96.000.000					96.000.000	96.000.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	96.000.000	96.000.000					96.000.000	96.000.000	

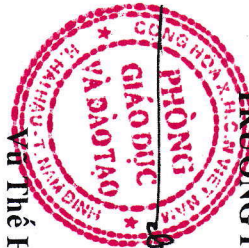
NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lưu Thị Thu Trang

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI ANH

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	8.748.689.000	8.748.689.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	1.173.254.000	1.173.254.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	7.200.100.000	7.200.100.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	05	257.056.000	257.056.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	118.279.000	118.279.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	8.748.689.000	8.748.689.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	1.173.254.000	1.173.254.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	7.200.100.000	7.200.100.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	10	257.056.000	257.056.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	118.279.000	118.279.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	8.728.373.000	8.728.373.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	1.173.254.000	1.173.254.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	7.179.784.000	7.179.784.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	15	257.056.000	257.056.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	118.279.000	118.279.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	8.728.373.000	8.728.373.000	
	-Kinh phí không tự chủ	18	1.173.254.000	1.173.254.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	7.179.784.000	7.179.784.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	20	257.056.000	257.056.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	118.279.000	118.279.000	
6	Dự toán bị hủy	22	20.316.000	20.316.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	458.250.000		458.250.000
2	Số thu được trong năm	02	1.712.988.230		1.712.988.230
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	2.171.238.230		2.171.238.230
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	2.107.479.041		2.107.479.041
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	63.759.189		63.759.189
I	<u>HOC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	443.820.000		443.820.000
2	Số thu được trong năm	02	114.220.000		114.220.000

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	558.040.000		558.040.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	541.298.000		541.298.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	16.742.000		16.742.000
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	63.289.000		63.289.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	63.289.000		63.289.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	63.289.000		63.289.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	14.430.000		14.430.000
2	Số thu được trong năm	02	1.182.864.000		1.182.864.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.197.294.000		1.197.294.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.150.276.811		1.150.276.811
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	47.017.189		47.017.189
V	<u>NƯỚC UÔNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	79.790.000		79.790.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	79.790.000		79.790.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	79.790.000		79.790.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VI	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	73.943.230		73.943.230
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	73.943.230		73.943.230
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	73.943.230		73.943.230
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VII	<u>ỦNG HỖ, TÀI TRỢ, VIÊN TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	198.882.000		198.882.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	198.882.000		198.882.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	198.882.000		198.882.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	<u>KHEN THƯỞNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	450.000		450.000
2	Số thu được trong năm	02	650.000		650.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.100.000		1.100.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.100.000		1.100.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
V	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	40.868		40.868
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	40.868		40.868
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	40.868		40.868
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				TỔNG CỘNG	10.835.852.041	8.728.373.000	2.107.479.041
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	8.728.373.000	8.728.373.000	
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	8.725.383.000	8.725.383.000	
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	1.170.264.000	1.170.264.000	
070	073	6000		Tiền lương	577.465.200	577.465.200	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	577.465.200	577.465.200	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200	
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200	
070	073	6100		Phụ cấp lương	298.724.762	298.724.762	
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.860.000	4.860.000	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	169.597.800	169.597.800	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	972.000	972.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	123.294.962	123.294.962	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	150.951.838	150.951.838	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	108.122.810	108.122.810	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	21.414.533	21.414.533	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	14.208.511	14.208.511	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.205.984	7.205.984	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.425.000	7.425.000	
070	073	6600	6649	Khác	7.425.000	7.425.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000	50.000.000	
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	65.000.000	65.000.000	
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	65.000.000	65.000.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.500.000	12.500.000	
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.500.000	12.500.000	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	7.179.784.000	7.179.784.000	
070	073	6000		Tiền lương	3.484.667.200	3.484.667.200	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.484.667.200	3.484.667.200	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	247.954.500	247.954.500	
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	247.954.500	247.954.500	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.996.231.083	1.996.231.083	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	32.400.000	32.400.000	
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	76.800.723	76.800.723	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.087.616.160	1.087.616.160	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.480.000	6.480.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	792.934.200	792.934.200	
070	073	6200		Tiền thưởng	37.260.000	37.260.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	37.260.000	37.260.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	1.113.888.267	1.113.888.267	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	834.755.278	834.755.278	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	140.221.722	140.221.722	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	92.238.527	92.238.527	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.672.740	46.672.740	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.105.400	17.105.400	
070	073	6400	6449	Chi khác	17.105.400	17.105.400	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	59.969.124	59.969.124	
070	073	6500	6501	Tiền điện	57.969.124	57.969.124	
070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.000.000	2.000.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	97.187.000	97.187.000	
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	43.323.000	43.323.000	
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.850.000	16.850.000	
070	073	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	3.040.000	3.040.000	
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	33.974.000	33.974.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.800.000	14.800.000	
070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	264.000	264.000	
070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.536.000	7.536.000	
070	073	6600	6649	Khác	7.000.000	7.000.000	
070	073	6700		Công tác phí	20.550.000	20.550.000	
070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	4.950.000	4.950.000	
070	073	6700	6704	Khoán công tác phí	15.600.000	15.600.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	6.900.000	6.900.000	
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.900.000	6.900.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.421.426	50.421.426	
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	34.921.426	34.921.426	
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	15.500.000	15.500.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	7750		Chi khác	24.950.000	24.950.000	
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	24.950.000	24.950.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.900.000	7.900.000	
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.900.000	7.900.000	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	118.279.000	118.279.000	
070	073	6000		Tiền lương	60.604.400	60.604.400	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	60.604.400	60.604.400	
070	073	6100		Phụ cấp lương	25.311.614	25.311.614	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	18.181.320	18.181.320	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.130.294	7.130.294	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.750.000	6.750.000	
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.750.000	6.750.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	15.917.986	15.917.986	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	11.853.571	11.853.571	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.032.041	2.032.041	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.355.027	1.355.027	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	677.347	677.347	
070	073	7750		Chi khác	9.695.000	9.695.000	
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.695.000	9.695.000	
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	257.056.000	257.056.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	257.056.000	257.056.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	257.056.000	257.056.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	2.107.479.041		2.107.479.041
070	073			I - HỌC PHÍ	541.298.000		541.298.000
070	073	6000		Tiền lương	221.648.000		221.648.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	221.648.000		221.648.000
070	073	6050	6050	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.112.500		28.112.500
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.112.500		28.112.500
070	073	6100		Phụ cấp lương	56.499.548		56.499.548
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.499.548		56.499.548

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6200		Tiền thưởng	3.500.000		3.500.000
070	073		6249	Thưởng khác	3.500.000		3.500.000
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.238.000		14.238.000
070	073		6449	Chi khác	14.238.000		14.238.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	42.075.500		42.075.500
070	073		6553	Khoản văn phòng phẩm	3.500.000		3.500.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	38.575.500		38.575.500
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.843.000		7.843.000
070	073		6649	Chi khác	7.843.000		7.843.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	2.250.000		2.250.000
070	073		6757	Thê mướn lao động trong nước	2.250.000		2.250.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	50.985.000		50.985.000
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	12.165.000		12.165.000
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.350.000		15.350.000
070	073		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.160.000		9.160.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.310.000		14.310.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.441.000		5.441.000
070	073		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.441.000		5.441.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	108.705.452		108.705.452
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	68.074.452		68.074.452
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.832.000		5.832.000
070	073		7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	34.799.000		34.799.000
070	073			II - XE ĐẠP	63.289.000		63.289.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	40.000.000		40.000.000
070	073		6799	Chi thuê mướn khác	40.000.000		40.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	19.958.000		19.958.000
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	10.645.000		10.645.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.313.000		9.313.000
070	073	7750		Chi khác	3.331.000		3.331.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	3.331.000		3.331.000
070	073			III - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	1.150.276.811		1.150.276.811
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	985.323.430		985.323.430
070	073		6449	Chi khác	985.323.430		985.323.430
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.878.581		13.878.581
070	073		6501	Tiền điện	13.878.581		13.878.581
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	118.617.000		118.617.000
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	65.317.000		65.317.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	7750		Chi khác	24.950.000	24.950.000	
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	24.950.000	24.950.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.900.000	7.900.000	
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.900.000	7.900.000	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	118.279.000	118.279.000	
070	073	6000		Tiền lương	60.604.400	60.604.400	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	60.604.400	60.604.400	
070	073	6100		Phụ cấp lương	25.311.614	25.311.614	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	18.181.320	18.181.320	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.130.294	7.130.294	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.750.000	6.750.000	
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.750.000	6.750.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	15.917.986	15.917.986	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	11.853.571	11.853.571	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.032.041	2.032.041	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.355.027	1.355.027	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	677.347	677.347	
070	073	7750		Chi khác	9.695.000	9.695.000	
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.695.000	9.695.000	
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	257.056.000	257.056.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	257.056.000	257.056.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	257.056.000	257.056.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	2.107.479.041		2.107.479.041
070	073			I - HỌC PHÍ	541.298.000		541.298.000
070	073	6000		Tiền lương	221.648.000		221.648.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	221.648.000		221.648.000
070	073	6050	6050	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.112.500		28.112.500
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.112.500		28.112.500
070	073	6100		Phụ cấp lương	56.499.548		56.499.548
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.499.548		56.499.548

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.270.000		25.270.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.430.000		14.430.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.600.000		13.600.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.801.000		8.801.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.801.000		8.801.000
070	073	7750		Chi khác	23.656.800		23.656.800
070	073		7799	Chi các khoản khác	23.656.800		23.656.800
070	073			IV - NƯỚC UỐNG	79.790.000		79.790.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	50.340.000		50.340.000
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30.290.000		30.290.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	20.050.000		20.050.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	14.400.000		14.400.000
070	073		6799	Chi thuê mướn khác	14.400.000		14.400.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST	15.050.000		15.050.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.050.000		15.050.000
070	073			V - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)	73.943.230		73.943.230
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.207.925		13.207.925
070	073		6449	Chi khác	13.207.925		13.207.925
070	073	6550		Vật tư văn phòng	9.727.241		9.727.241
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	9.727.241		9.727.241
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	2.100.000		2.100.000
70	073		6757	Thuê lao động trong nước	2.100.000		2.100.000
070	073	7750		Chi khác	48.908.064		48.908.064
070	073		7799	Chi các khoản khác	48.908.064		48.908.064
070	073			VI - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	198.882.000		198.882.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCST	102.882.000		102.882.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	102.882.000		102.882.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	96.000.000		96.000.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	96.000.000		96.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

LR

Lưu Thị Thu Trang

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Hậu, ngày 17 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt: Trường THCS Hải Anh

Mã chương: 622

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

- Bà: Trần Thị Thu Huyền - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Bà: Cao Thị Liên - Chức vụ: Phụ trách kế toán đến 31/12/2024.
- Bà: Trần Thị Lụa - Chức vụ: Phụ trách kế toán từ 01/01/2025.

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

- Ông: Vũ Thế Hưng - Chức vụ: Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo.
- Bà: Lưu Thị Thu Trang - Chức vụ: Phụ trách kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2024. Nội dung xét duyệt thực hiện trên cơ sở hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán do đơn vị được xét duyệt cung cấp. Đơn vị xét duyệt không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt;

2. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: **8.748.689.000** đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 7.312.195.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.436.494.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: **8.728.373.000** đồng;
- Kinh phí quyết toán: **8.728.373.000** đồng;
- Kinh phí giảm trong năm (Dự toán bị hủy): **20.316.000** đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Hậu, ngày 17 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt: Trường THCS Hải Anh

Mã chương: 622

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

- Bà: Trần Thị Thu Huyền - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Bà: Cao Thị Liên - Chức vụ: Phụ trách kế toán đến 31/12/2024.
- Bà: Trần Thị Lụa - Chức vụ: Phụ trách kế toán từ 01/01/2025.

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

- Ông: Vũ Thế Hưng - Chức vụ: Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo.
- Bà: Lưu Thị Thu Trang - Chức vụ: Phụ trách kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo.

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2024. Nội dung xét duyệt thực hiện trên cơ sở hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán do đơn vị được xét duyệt cung cấp. Đơn vị xét duyệt không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt;

2. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: **8.748.689.000** đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 7.312.195.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.436.494.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: **8.728.373.000** đồng;
- Kinh phí quyết toán: **8.728.373.000** đồng;
- Kinh phí giảm trong năm (Dự toán bị hủy): **20.316.000** đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ

chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm chỉ cho con người thực hiện theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng; chi phục vụ các hoạt động chuyên môn, thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp trường, huyện, tỉnh, chi hành chính, dịch vụ công cộng..., chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản thường xuyên, tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, phục vụ trường chuẩn và các nhiệm vụ khác... theo chế độ hiện hành. Trong năm có bổ sung tiền cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2023-2024; bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do điều động, chuyển chuyển, nâng bậc lương thường xuyên, truy lĩnh nâng lương trước thời hạn; bổ sung kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở, kinh phí chế độ tiền thưởng đối với viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: - **406.129.811** đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 221.648.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:
 - + Thực hiện mua sắm tài sản theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định hiện hành;
 - + Quản lý sử dụng tài sản theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Tài sản cố định của đơn vị được quản lý theo dõi, tính hao mòn theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
 - + Chế độ chi tiêu cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây

dụng; Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định;

+ Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

+ Thực hiện công khai tài sản theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

b. Một số hạn chế:

- PC số 12 ngày 03/6/2024 chi sửa chữa máy lọc nước 10.675.000 đồng thiếu giấy báo hỏng, biên bản khảo sát

2. Kiến nghị:

- Do thời gian xét duyệt có hạn, đề nghị Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo phụ trách kế toán và các bộ phận liên quan của đơn vị tiếp tục rà soát lại toàn bộ chứng từ, sổ sách kế toán, khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

- Để phục vụ tốt cho công tác quản lý, thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các chính sách, chế độ của Nhà nước, đề nghị nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các quy định hiện hành, lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

+ Thực hiện việc quản lý thu, chi học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Hải Hậu và các văn bản hiện hành.

+ Tổ chức vận động tài trợ đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

+ Thường xuyên cập nhật kịp thời các văn bản hiện hành, tổ chức kiểm tra, rà soát quy chế chi tiêu của đơn vị để làm căn cứ thanh toán đảm bảo theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức nhà nước quy định.

+ Đề nghị phụ trách kế toán đơn vị thu thập, kiểm tra, thẩm định chứng từ chặt chẽ, tham mưu về công tác lập dự trù, lập chứng từ ban đầu và thực hiện chi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải tuân theo trình tự, thủ tục các văn bản tài chính hiện hành.

+ Định kỳ cuối tháng đơn vị phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi (nếu có) tại ngân hàng, kho bạc nhà nước.

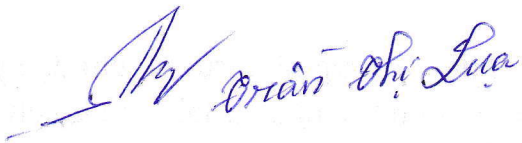
+ Định kỳ cuối năm thực hiện kiểm kê và lập biên bản kiểm kê tài sản cố định, đảm bảo cho công tác quản lý tài sản cố định giữa sổ sách và thực tế hiện có được chính xác. Rà soát và thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian khấu

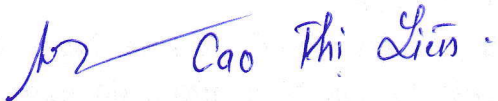
hao, hư hỏng không sửa chữa được. Đối với những tài sản chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính phải được chuyển theo dõi công cụ dụng cụ theo đúng quy định.

+ Rà soát, thực hiện công khai các nội dung thuộc lĩnh vực tài chính kế toán theo các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng nội dung, biểu mẫu, thời gian quy định. Đặc biệt lưu ý tạo một mục công khai riêng và thực hiện công khai ngân sách trên cổng thông tin điện tử của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Biên bản này được lập thành 03 bản (01 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 01 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 01 lưu tại đơn vị) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

KẾ TOÁN NHÀ TRƯỜNG





KẾ TOÁN PHÒNG GD&ĐT



Lưu Thị Thu Trang

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
TRẦN THỊ THU HUYỀN

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng